BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/2021/TT-BKHCN	*Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021*

THÔNG TƯ
Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo và vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Thông tư này không điều chỉnh:

a) Chế độ báo cáo thống kê ngành khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật về thống kê;

b) Chế độ báo cáo trong nội bộ cơ quan thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Chế độ báo cáo mật theo quy định pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đại học quốc gia, Ban quản lý khu công nghệ cao và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 3. Nguyên tắc, yêu cầu chung về thực hiện chế độ báo cáo định kỳ

1. Tuân thủ các nguyên tắc, yêu cầu ban hành chế độ báo cáo định kỳ quy định tại Điều 5 và Điều 11 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP).

2. Bảo đảm tính rõ ràng, công khai, cung cấp và chia sẻ thông tin, dữ liệu báo cáo, tính an toàn, an ninh và tính bảo mật theo quy định pháp luật; bảo đảm khả năng ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

Chương II
NỘI DUNG CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 4. Chế độ báo cáo định kỳ

Chế độ báo cáo định kỳ trong Thông tư này bao gồm:

1. Báo cáo tình hình xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật và kết quả công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Báo cáo kết quả phân bổ và sử dụng kinh phí khoa học và công nghệ.

3. Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; kết quả hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ, thông tin khoa học và công nghệ.

4. Báo cáo tình hình hoạt động thẩm định cơ sở khoa học chương trình phát triển kinh tế - xã hội và thẩm định công nghệ dự án đầu tư; thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước.

5. Báo cáo về phát triển nhân lực khoa học và công nghệ; phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ.

6. Báo cáo kết quả cấp Giấy chứng nhận trong hoạt động khoa học và công nghệ.

7. Báo cáo tình hình triển khai phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, thị trường khoa học và công nghệ.

8. Báo cáo tình hình nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

9. Báo cáo kết quả hoạt động của các Khu công nghệ cao.

10. Báo cáo hoạt động sở hữu trí tuệ.

11. Báo cáo tình hình xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật; hoạt động tiếp nhận công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy.

12. Báo cáo tình hình quản lý xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố.

13. Báo cáo kết quả hoạt động của Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp Việt Nam và kết quả hoạt động của Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

14. Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về đo lường.

15. Báo cáo tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hoạt động đánh giá sự phù hợp.

16. Báo cáo công tác quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân và phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử.

Điều 5. Cơ quan thực hiện báo cáo, cơ quan nhận báo cáo

1. Cơ quan thực hiện báo cáo:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là Bộ, ngành) và các cơ quan, đơn vị trực thuộc;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và các cơ quan, đơn vị trực thuộc;

c) Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Đại học quốc gia) và các đơn vị trực thuộc;

d) Ban quản lý Khu công nghệ cao và các đơn vị trực thuộc.

2. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ nhận báo cáo của các cơ quan thực hiện báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nhận báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 6. Nội dung yêu cầu báo cáo

1. Tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ trong từng chế độ báo cáo theo Biểu mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đánh giá thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3. Phương hướng, nhiệm vụ của kỳ tiếp theo.

Điều 7. Tần suất báo cáo, thời gian chốt số liệu, thời hạn gửi báo cáo

1. Tần suất thực hiện báo cáo:

a) Hằng năm;

b) Năm (05) năm đối với báo cáo kết quả hoạt động đổi mới công nghệ trên cả nước do Bộ Khoa học và Công nghệ báo cáo Chính phủ (Biểu số 03c/ĐMCN tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng năm: tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ năm (05) năm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: tính từ ngày 15 tháng 12 của năm trước năm bắt đầu tính kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của năm cuối kỳ báo cáo.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đại học quốc gia, Ban quản lý Khu công nghệ cao tổng hợp, gửi báo cáo về Bộ Khoa học và Công nghệ chậm nhất là ngày 20 tháng 12 của năm báo cáo;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chậm nhất là ngày 25 tháng 12 của năm báo cáo.

Điều 8. Phương thức gửi, nhận báo cáo

1. Báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện trên Hệ thống theo quy định tại Điều 9 Thông tư này. Cơ quan gửi báo cáo thực hiện ký số báo cáo và các biểu mẫu kèm theo, gói tin dữ liệu báo cáo trên Hệ thống theo quy định pháp luật.

2. Trường hợp Hệ thống có sự cố kỹ thuật dẫn tới không thể triển khai gửi, nhận báo cáo trong thời hạn quy định, việc gửi, nhận báo cáo thực hiện bằng hình thức văn bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia (có gửi kèm theo báo cáo dưới dạng file word, excel) hoặc các phương thức khác theo quy định pháp luật.

Chương III
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG, KHAI THÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN BÁO CÁO CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 9. Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi là Hệ thống) là hệ thống thu thập, tổng hợp, phân tích số liệu báo cáo, cung cấp số liệu để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Khoa học và Công nghệ và cung cấp số liệu theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền; được vận hành, khai thác, duy trì hoạt động tại địa chỉ: https://bcbkhcn.most.gov.vn.

2. Hệ thống có các chức năng đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 17 và khoản 2 Điều 18 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP. Hệ thống này được kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

Điều 10. Tài khoản sử dụng, khai thác Hệ thống

1. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đại học quốc gia, Ban quản lý Khu Công nghệ cao sử dụng chứng thư số của tổ chức được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số theo quy định tại Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số để đăng ký tài khoản trên Nền tảng trao đổi định danh điện tử và được Bộ Khoa học và Công nghệ phân quyền tài khoản trên Hệ thống.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, cá nhân liên quan đăng ký tài khoản trên Nền tảng trao đổi định danh điện tử để cơ quan quản lý phân quyền khai thác, sử dụng Hệ thống; bảo quản tài khoản, mật khẩu theo quy định.

Điều 11. Quy trình thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống

1. Định kỳ vào ngày 25 tháng 11 hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ tạo yêu cầu báo cáo trên Hệ thống gửi đến Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đại học quốc gia, Ban quản lý Khu Công nghệ cao.

2. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đại học quốc gia, Ban quản lý Khu Công nghệ cao thực hiện theo quy trình như sau:

a) Khi nhận được yêu cầu báo cáo trên Hệ thống, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đại học quốc gia, Ban quản lý Khu Công nghệ cao phân công cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì thực hiện báo cáo.

b) Đơn vị chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện nhập liệu, tổng hợp báo cáo; trình Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đại học quốc gia, Ban quản lý Khu công nghệ cao phê duyệt và gửi báo cáo được ký số theo quy định tại Điều 8 Thông tư này đến Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra, duyệt báo cáo hoặc trả lại báo cáo đối với báo cáo không đảm bảo yêu cầu, cập nhật, tổng hợp gửi báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Công bố danh mục báo cáo định kỳ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành hoặc tham mưu ban hành theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

2. Tổ chức rà soát, đánh giá quy định về việc thực hiện chế độ báo cáo theo thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP và Thông tư này.

3. Triển khai vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ; tổ chức kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu báo cáo với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

4. Theo dõi, đôn đốc các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đại học quốc gia, Ban quản lý Khu Công nghệ cao thực hiện chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ.

5. Các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế và Văn phòng Bộ thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Nhập liệu (đối với các số liệu do đơn vị được giao trực tiếp quản lý); tổng hợp báo cáo từ các cơ quan thực hiện báo cáo, trình Lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Văn phòng Bộ) gửi báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

6. Văn phòng Bộ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều này.

7. Vụ Pháp chế có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Bộ trong quá trình xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ bảo đảm theo quy định.

8. Trung tâm Công nghệ thông tin có trách nhiệm:

a) Chủ trì thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Xây dựng quy chế vận hành, khai thác, sử dụng Hệ thống; tài liệu hướng dẫn và tổ chức hướng dẫn khai thác, sử dụng Hệ thống;

c) Phân quyền khai thác, sử dụng Hệ thống cho các đối tượng thực hiện báo cáo và các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Kịp thời xử lý khi phát hiện hoặc được các cơ quan, đơn vị, cá nhân thông báo về việc Hệ thống có sai sót, sự cố kỹ thuật.

Điều 13. Trách nhiệm của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đại học quốc gia, Ban quản lý Khu công nghệ cao

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy trình, thời hạn của các chế độ báo cáo. Các thông tin, số liệu báo cáo bảo đảm tính chính xác, khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế.

2. Phân công cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đại học quốc gia, Ban quản lý Khu công nghệ cao thực hiện báo cáo phù hợp với từng chế độ báo cáo. Phân công cán bộ, công chức, viên chức có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện công tác báo cáo.

3. Thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Công nghệ thông tin) ngay sau khi phát hiện Hệ thống có sai sót, sự cố kỹ thuật dẫn tới ảnh hưởng hoạt động hoặc an ninh, an toàn thông tin của Hệ thống.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2022.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 03/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Khoản 4 Điều 28 Thông tư số 15/2015/TT-BKHCN ngày 25 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh xăng dầu;

c) Khoản 3 Điều 29 Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Điểm h khoản 2 Điều 12 Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số

quy định của điều lệ sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Đại học quốc gia, Trưởng ban quản lý khu công nghệ cao và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Thế Duy

Phụ lục

PHẦN A. DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BKHCN ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

*** Ký hiệu viết tắt:**

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: Bộ, ngành;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: UBND cấp tỉnh;
- Bộ Khoa học và Công nghệ: Bộ KH&CN.

TT	Ký hiệu mẫu	Tên báo cáo	Cơ quan báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
1	**Báo cáo tình hình xây dựng cơ chế, chính sách pháp luật và kết quả công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực khoa học và công nghệ**			
1.1	Biểu số 01a/XDVB	Tình hình xây dựng cơ chế, chính sách pháp luật	Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
1.2	Biểu số 01b/TTKT	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
2	**Báo cáo kết quả phân bổ và sử dụng kinh phí khoa học và công nghệ**			
2.1	Biểu số 02a/KP	Kết quả phân bổ và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho khoa học và công nghệ của địa phương	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN

TT	Ký hiệu mẫu	Tên báo cáo	Cơ quan báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
2.2	Biểu số 02b/KP	Kết quả phân bổ và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho khoa học và công nghệ của Bộ, ngành	Bộ, ngành	Bộ KH&CN
2.3	Biểu số 02c/QUY	Kết quả hoạt động và sử dụng kinh phí của quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
3	**Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và kết quả hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ, thông tin khoa học và công nghệ**			
3.1	Biểu số 03a/NCKH	Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Bộ, ngành; Đại học quốc gia; UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
3.2	Biểu số 03b/ƯDCN	Kết quả hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
3.3	Biểu số 03c/ĐMCN	Kết quả hoạt động đổi mới công nghệ trên cả nước	Bộ KH&CN	Chính phủ
3.4	Biểu số 03d/CGCN	Kết quả hoạt động đăng ký chuyển giao công nghệ	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN

TT	Ký hiệu mẫu	Tên báo cáo	Cơ quan báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
3.5	Biểu số 03đ/TTKHCN	Kết quả hoạt động thông tin khoa học và công nghệ	Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
4	**Báo cáo tình hình hoạt động thẩm định cơ sở khoa học chương trình phát triển kinh tế - xã hội và thẩm định công nghệ dự án đầu tư; Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước**			
4.1	Biểu số 04a/TĐCN	Tình hình thẩm định cơ sở khoa học chương trình phát triển kinh tế - xã hội và thẩm định công nghệ dự án đầu tư	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
4.2	Biểu số 04b/TĐCN	Tình hình thẩm định, có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư của Bộ, ngành	Bộ, ngành	Bộ KH&CN
4.3	Biểu số 04c/TĐNV	Tình hình thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
5	**Báo cáo về phát triển nhân lực khoa học và công nghệ; phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ**			
5.1	Biểu số 05a/NLKHCN	Kết quả phát triển nhân lực khoa học và công nghệ	Bộ, ngành; Đại học quốc gia; UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN

TT	Ký hiệu mẫu	Tên báo cáo	Cơ quan báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
5.2	Biểu số 05b/CCTC	Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
5.3	Biểu số 05c/CCTC	Tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập	Bộ, ngành; Đại học quốc gia.	Bộ KH&CN
5.4	Biểu số 05d/HTCN	Tình hình phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
6	**Báo cáo kết quả cấp Giấy chứng nhận trong hoạt động khoa học và công nghệ**			
6.1	Biểu số 06a/TCKHCN	Kết quả cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
6.2	Biểu số 06b/DNKHCN	Kết quả cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
7	**Báo cáo tình hình triển khai phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, thị trường khoa học và công nghệ**			
7.1	Biểu số 07a/PTTT	Kết quả phát triển thị trường khoa học và công nghệ	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN

TT	Ký hiệu mẫu	Tên báo cáo	Cơ quan báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
7.2	Biểu số 07b/ĐMST	Tình hình triển khai phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia	Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
7.3	Biểu số 07c/ĐMST	Tình hình triển khai phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia trên cả nước	Bộ KH&CN	Thủ tướng Chính phủ
8	**Báo cáo tình hình nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng**			
8.1	Biểu số 08a/NKMM	Tình hình nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, các trường hợp vi phạm buộc tái xuất, xử phạt	Bộ Tài chính	Bộ KH&CN
8.2	Biểu số 08b/NKMM	Tình hình nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng, các trường hợp vi phạm buộc tái xuất, xử phạt	Bộ KH&CN	Thủ tướng Chính phủ
9	**Báo cáo kết quả hoạt động của các Khu công nghệ cao**			
9.1	Biểu số 09a/KCNC	Kết quả hoạt động của Khu công nghệ cao	Ban quản lý khu công nghệ cao	Bộ KH&CN

TT	Ký hiệu mẫu	Tên báo cáo	Cơ quan báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
9.2	Biểu số 09b/KCNC	Kết quả hoạt động của các Khu công nghệ cao trên cả nước	Bộ KH&CN	Thủ tướng Chính phủ
10	**Báo cáo hoạt động sở hữu trí tuệ**			
10.1	Biểu số 10a/SHTT	Kết quả công tác quản lý về sở hữu trí tuệ và triển khai các biện pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến tại địa phương	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
10.2	Biểu số 10b/SHTT	Tình hình triển khai các biện pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến của bộ, ngành	Bộ, ngành	Bộ KH&CN
10.3	Biểu số 10c/SHTT	Kết quả thực thi quyền sở hữu công nghiệp	Bộ Tài chính; Bộ Công thương; Bộ Thông tin và Truyền thông; Bộ Công an	Bộ KH&CN
11	**Báo cáo tình hình xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật; hoạt động tiếp nhận công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy**			
11.1	Biểu số 11a/QCKT	Tình hình xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương	Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN

TT	Ký hiệu mẫu	Tên báo cáo	Cơ quan báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
11.2	Biểu số 11b/ĐGSPH	Tình hình tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn/hợp quy	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
12	**Báo cáo tình hình quản lý, xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố**			
	Biểu số 12/GTCL	Tình hình quản lý, xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
13	**Báo cáo kết quả hoạt động của Mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp Việt Nam và kết quả hoạt động của Ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại**			
13.1	Biểu số 13a/TBT	Kết quả hoạt động thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) tại địa phương	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
13.2	Biểu số 13b/TBT	Kết quả hoạt động thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) tại Bộ, ngành	Bộ, ngành	Bộ KH&CN

TT	Ký hiệu mẫu	Tên báo cáo	Cơ quan báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
13.3	Biểu số 13c/TBT	Kết quả hoạt động của Mạng lưới TBT Việt Nam và kết quả hoạt động của Ban liên ngành TBT	Bộ KH&CN	Thủ tướng Chính phủ
14	**Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về đo lường**			
	Biểu số 14/ĐL	Tình hình quản lý nhà nước về đo lường	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
15	**Báo cáo tình hình và kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hoạt động đánh giá sự phù hợp**			
15.1	Biểu số 15a/KTCL	Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của địa phương	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
15.2	Biểu số 15b/KTCL	Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của Bộ, ngành	Bộ, ngành	Bộ KH&CN
15.3	Biểu số 15c/ĐGSPH	Tình hình chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
15.4	Biểu số 15d/KTCL	Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và hoạt động đánh giá sự phù hợp	Bộ KH&CN	Thủ tướng Chính phủ

TT	Ký hiệu mẫu	Tên báo cáo	Cơ quan báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
16	**Báo cáo về công tác quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân; phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử**			
16.1	Biểu số 16a/ATBX	Công tác quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân tại địa phương	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
16.2	Biểu số 16b/NLNT	Công tác phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử tại địa phương	UBND cấp tỉnh	Bộ KH&CN
16.3	Biểu số 16c/ATBX	Công tác quản lý an toàn bức xạ và hạt nhân toàn quốc	Bộ KH&CN	Thủ tướng Chính phủ

PHẦN B. CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO

1. Báo cáo tình hình xây dựng cơ chế, chính sách pháp luật và kết quả công tác thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

Biểu số 01a/XDVB

TÌNH HÌNH XÂY DỰNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày.... tháng..... năm..... đến ngày.... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
- Bộ, ngành;
- UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Số, ký hiệu	Ngày ban hành	Tên/trích yếu	Lĩnh vực	Nội dung về khoa học và công nghệ
I	**Văn bản quy phạm pháp luật**						
1							
2							
II	**Chương trình, Đề án, kế hoạch về khoa học và công nghệ**						
...							
Tổng							

Biểu số 01b/TTKT

KẾT QUẢ CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

Lĩnh vực[1]	Số cuộc thanh tra, kiểm tra			Số cá nhân được thanh tra, kiểm tra		Số tổ chức được thanh tra, kiểm tra		Kết quả																			
								Số có vi phạm			Số Quyết định xử phạt hành chính được ban hành			Số tiền vi phạm			Số tiền kiến nghị thu hồi	Số tiền xử lý tài sản vi phạm			Số tiền xử phạt vi phạm			Số tiền đã thu		
	Tổng số	*Thành lập đoàn*	*Thanh tra độc lập*	*Thanh tra*	*Kiểm tra*	*Thanh tra*	*Kiểm tra*	Tổng số	*Cá nhân*	*Tổ chức*	Tổng số	*Cá nhân*	*Tổ chức*	Tổng số	*Cá nhân*	*Tổ chức*		Tổng số	Tịch thu *(thành tiền)*	Tiêu hủy *(thành tiền)*	Tổng số	*Cá nhân*	*Tổ chức*	Tổng số	*Cá nhân*	*Tổ chức*
MS	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11=12+13*	*12*	*13*	*14=15+16*	*15*	*16*	*17*	*18=19+20*	*19*	*20*	*21=22+23*	*22*	*23*	*24=25+26*	*25*	*26*

Lưu ý:

Cột (24), (25), (26) là số tiền đã thu từ kết quả kiến nghị thu hồi từ Cột 17 + Số tiền tài sản vi phạm đã xử lý từ Cột 18 + Số tiền xử phạt vi phạm đã thu từ Cột 21.

[1] Ghi mã số theo thứ tự từng lĩnh vực: Hoạt động KH&CN (I); tiêu chuẩn đo lường chất lượng (II); sở hữu trí tuệ (III); năng lượng nguyên tử (IV), an toàn bức xạ và hạt nhân (V).

2. Báo cáo kết quả phân bổ và sử dụng kinh phí khoa học và công nghệ

Biểu số 02a/KP

KẾT QUẢ PHÂN BỔ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí trung ương thông báo	Kinh phí do UBND cấp tỉnh phê duyệt	Kinh phí thực hiện
I	**Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ**			
1	Kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ trung ương ủy quyền địa phương quản lý *(chi tiết theo từng nhiệm vụ)*			
1.1				
1.2				
...				
2	Chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp huyện			
3	Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			

TT	Nội dung	Kinh phí trung ương thông báo	Kinh phí do UBND cấp tỉnh phê duyệt	Kinh phí thực hiện
4	Chi hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước			
4.1	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng			
4.2	Sở hữu trí tuệ			
4.3	Thông tin và thống kê khoa học và công nghệ			
4.4	Phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân			
4.5	Đào tạo, tập huấn			
4.6	Đánh giá, thẩm định, giám định và chuyển giao công nghệ			
4.7	Thanh tra khoa học và công nghệ			
4.8	Hợp tác quốc tế			
4.9	Thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ			
5	Chi hoạt động khoa học và công nghệ cấp huyện			
6	Chi các đơn vị sự nghiệp			

TT	Nội dung	Kinh phí trung ương thông báo	Kinh phí do UBND cấp tỉnh phê duyệt	Kinh phí thực hiện
7	Chi tăng cường tiềm lực, chống xuống cấp			
8	Chi các hoạt động khoa học và công nghệ khác			
II	**Tổng kinh phí đầu tư phát triển**			
1	Dự án 1			
2	Dự án 2			
...				
	Tổng số (I + II)			

Biểu số 02b/KP

KẾT QUẢ PHÂN BỔ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA BỘ, NGÀNH

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày.... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ, ngành
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí trung ương giao	Kinh phí thực hiện
A	**Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ (I+II)**		
I	**Nhiệm vụ cấp quốc gia** *(chi tiết theo từng nhiệm vụ)*		
1			
2			
...			
II	**Nhiệm vụ cấp Bộ**		
1	Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2	Chi nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ		
3	Các hoạt động khoa học và công nghệ khác		
3.1			
3.2			
...			

TT	Nội dung	Kinh phí trung ương giao	Kinh phí thực hiện
4	Các dự án có tính chất đặc biệt		
4.1			
4.2			
...			
5	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Thủ tướng Chính phủ giao		
5.1			
...			
B	**Tổng kinh phí đầu tư phát triển**		
I	Dự án 1		
II	Dự án 2		
...			
	Tổng số (A + B)		

Biểu số 02c/QUY

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ
CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
- Bộ, ngành;
- UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Hoạt động tài trợ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

TT	Nội dung hoạt động	Số lượng	Kinh phí *(triệu đồng)*		Kết quả *(số lượng)*								
			Phê duyệt	Thực hiện	Dự thảo cơ chế chính sách	Kết quả dự báo	Quy trình/ Quy phạm	Mô hình	Phương pháp nghiên cứu	Bài báo	Sơ đồ/ bản đồ	Cơ sở dữ liệu	Các sản phẩm khác
1	Nhiệm vụ phê duyệt tài trợ mới												
2	Nhiệm vụ chuyển tiếp												
3	Nhiệm vụ kết thúc												
	Tổng												

2. Hoạt động bảo lãnh, cho vay

TT	Nội dung hoạt động	Số dự án	Kinh phí *(triệu đồng)*		Kết quả *(số lượng)*	
			Phê duyệt	Thực hiện	Số dự án đang vận hành	Số dự án đã trả nợ thay
1	Bảo lãnh vốn vay					
2	Cho vay					
	Tổng					

3. Báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và kết quả hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ, thông tin khoa học và công nghệ

Biểu số 03a/NCKH

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
- Bộ, ngành;
- Đại học quốc gia;
- UBND cấp tỉnh.

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

TT	Nội dung	Cơ quan có thẩm quyền công nhận/ đăng bài	Ngày, tháng, năm công nhận/đăng bài	Đơn vị chủ trì	Tác giả	Tóm tắt nội dung chủ yếu
I	**Bài báo, công bố, giải pháp, kiến nghị, ấn phẩm khoa học**					
1						
...						
II	**Sáng chế, giải pháp hữu ích; các loại giống mới; các loại vắc xin mới, chế phẩm mới; các bản vẽ thiết kế mới, mẫu máy, thiết bị mới**					
1						
...						
III	**Kết quả khác**					
1						
...						

2. Tổng hợp các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được triển khai

TT	Loại hình nhiệm vụ	Khoa học tự nhiên	Khoa học Kỹ thuật và công nghệ	Khoa học nông nghiệp	Khoa học giáo dục - đào tạo, y dược	Khoa học xã hội	Khoa học nhân văn	Tổng số
1	Nhiệm vụ chuyển tiếp							
2	Nhiệm vụ mở mới							
	Tổng							

3. Kết quả nổi bật về ứng dụng khoa học và công nghệ

TT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Cơ quan chủ trì xây dựng công trình/công nghệ	Hiệu quả kinh tế - xã hội *(Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)*
1			
2			
...			

Biểu số 03b/ƯDCN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Hoạt động ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến phục vụ sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực

TT	Lĩnh vực	Kinh phí đầu tư ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến *(triệu đồng)*	Một số công nghệ mới, công nghệ tiên tiến đã được ứng dụng	Dự kiến phương án phát triển ứng dụng[2]			
				Tự nghiên cứu, phát triển	Phối hợp nghiên cứu	Mua/nhận chuyển giao	Thông qua dự án đầu tư
1	Công nghiệp						
2	Nông nghiệp						
3	Dịch vụ						
	Tổng						

2. Hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ

TT	Lĩnh vực	Tổng giá trị sản phẩm/dịch vụ *(triệu đồng)*	Năng suất lao động *(triệu đồng/lao động)*	Kinh phí đầu tư ứng dụng, chuyển giao trang thiết bị, công nghệ *(triệu đồng)*	Số lao động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ *(người)*
1	Công nghiệp				
2	Nông nghiệp				
3	Dịch vụ				
	Tổng				

[2] Đánh dấu (x) vào phương án dự kiến, có thể chọn nhiều phương án.

3. Hoạt động phát triển công nghệ của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm

TT	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ lực, trọng điểm	Mã số thuế	Kinh phí đầu tư phát triển, đổi mới công nghệ *(triệu đồng)*			Doanh thu *(triệu đồng)*	Tổng số lao động *(người)*	Số lao động phát triển, đổi mới công nghệ *(người)*
			Từ doanh nghiệp	Hỗ trợ từ ngân sách	Nguồn khác			
1								
2								
...								
	Tổng							

4. Định hướng công nghệ ưu tiên ứng dụng, phát triển

(Căn cứ vào kế hoạch, chiến lược phát triển của địa phương đề xuất các công nghệ định hướng ưu tiên ứng dụng, phát triển và đổi mới trong giai đoạn sắp tới)

	Tên công nghệ	Mục đích, quy mô dự kiến ứng dụng	Dự kiến phương án phát triển, chuyển giao, ứng dụng công nghệ[3]			
			Tự nghiên cứu, phát triển	Phối hợp nghiên cứu	Mua/nhận chuyển giao	Kêu gọi đầu tư
1						
2						
...						

[3] Tích dấu (x) vào phương án dự kiến, có thể chọn nhiều phương án

5. Doanh nghiệp điển hình về ứng dụng, phát triển công nghệ [4]

TT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Công nghệ được nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao	Kinh phí ứng dụng, đổi mới công nghệ *(triệu đồng)*	Doanh thu *(triệu đồng)*	Số lao động nghiên cứu, phát triển công nghệ *(người)*	Tổng số lao động *(người)*
1							
2							
...							
TỔNG							

II. Kết quả hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Các cơ chế, chính sách về ứng dụng, đổi mới công nghệ đã được ban hành	*Văn bản*	
2	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ	*Nhiệm vụ*	
3	Doanh nghiệp được hỗ trợ ứng dụng, đổi mới công nghệ	*Doanh nghiệp*	

[4] Thống kê 10 Doanh nghiệp điển hình có đóng góp lớn vào tổng doanh thu của ngành hoặc địa phương, tốc độ tăng trưởng nhanh, hoạt động đầu tư và đổi mới công nghệ mạnh mẽ, có hoạt động nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
4	Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển	*Doanh nghiệp*	
5	Công nghệ, thiết bị mới được hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng	*Công nghệ, thiết bị*	
6	Tổng chi cho nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ trong khu vực doanh nghiệp	*Triệu đồng*	
7	Tổng chi phí đầu tư cho trang thiết bị, công nghệ của doanh nghiệp	*Triệu đồng*	
8	Doanh nghiệp được chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng	*Doanh nghiệp*	
9	Nhiệm vụ (đề tài, dự án) nghiên cứu chung giữa doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu, trường đại học, tổ chức khoa học và công nghệ	*Triệu đồng*	
10	Tổng kinh phí nghiên cứu chung có sử dụng ngân sách nhà nước giữa doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu, trường đại học, tổ chức khoa học và công nghệ	*Triệu đồng*	

Biểu số 03c/ĐMCN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ TRÊN CẢ NƯỚC

Kỳ báo cáo: năm... đến năm....

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Chính phủ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Các cơ chế, chính sách về ứng dụng, đổi mới công nghệ đã được ban hành	*Văn bản*	
2	Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ	*Nhiệm vụ*	
3	Doanh nghiệp được hỗ trợ ứng dụng, đổi mới công nghệ	*Doanh nghiệp*	
4	Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển	*Doanh nghiệp*	
5	Công nghệ, thiết bị mới được hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng	*Công nghệ, thiết bị*	
6	Tổng chi cho nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ	*Triệu đồng*	

Biểu số 03d/CGCN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐĂNG KÝ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Tên văn bản thỏa thuận CGCN[5]	Bên giao công nghệ *(tên, địa chỉ)*	Bên nhận công nghệ *(tên, địa chỉ)*	Tổng giá trị công nghệ chuyển giao *(quy đổi về triệu đồng)*	Hình thức chuyển giao			Đối tượng công nghệ chuyển giao	Lĩnh vực công nghệ chuyển giao[6]	Sản phẩm của công nghệ chuyển giao	Thời hạn văn bản thỏa thuận CGCN	Bên nhận là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *(tích dấu "x")*
					Dự án đầu tư *(tích dấu "x")*	Mua bán độc lập *(tích dấu "x")*	Hình thức khác *(ghi tên hình thức khác)*					
I.	**Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ**											
1												
...												
Tổng												
II.	**Cấp Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung chuyển giao công nghệ**											
1												
...												
Tổng												
III	**Cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn chuyển giao công nghệ**											
1												
...												
Tổng												

[5] CGCN: Chuyển giao công nghệ;

[6] Ghi tên tương ứng với cấp 2 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Biểu số 03đ/TTKHCN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
- Bộ, ngành;
- UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Công tác thu thập, đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện và công bố thông tin nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Đơn vị: nhiệm vụ

TT	Nhiệm vụ KH&CN	Sử dụng ngân sách nhà nước				Không sử dụng ngân sách nhà nước
		Cấp quốc gia	*Cấp bộ*	*Cấp tỉnh*	*Cấp cơ sở*	
1	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đang tiến hành					
2	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu và đã thực hiện đăng ký kết quả					
3	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã đưa vào ứng dụng					
4	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ					
	Tổng					

2. Công tác phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ

2.1. Kinh phí đầu tư cho công tác phát triển nguồn tin khoa học và công nghệ trong năm

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	Tổng kinh phí
1	Kinh phí đầu tư sử dụng ngân sách nhà nước	
2	Kinh phí đầu tư không sử dụng ngân sách nhà nước	

2.2. Nguồn tin khoa học và công nghệ bổ sung trong năm báo cáo

TT	Loại nguồn tin khoa học và công nghệ		Sử dụng ngân sách nhà nước		Không sử dụng ngân sách nhà nước	
			Mua *(Số lượng)*	Nội sinh* *(Số lượng)*	Mua *(Số lượng)*	Nội sinh* *(Số lượng)*
1	Sách khoa học và công nghệ	*Dạng giấy*				
		Dạng điện tử				
2	Bản tin khoa học và công nghệ	*Dạng giấy*				
		Dạng điện tử				
3	Tạp chí khoa học và công nghệ	*Dạng giấy*				
		Dạng điện tử				

TT	Loại nguồn tin khoa học và công nghệ	Sử dụng ngân sách nhà nước		Không sử dụng ngân sách nhà nước	
		Mua *(Số lượng)*	**Nội sinh*** *(Số lượng)*	**Mua** *(Số lượng)*	**Nội sinh*** *(Số lượng)*
4	Cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ				
5	Loại khác (ghi cụ thể loại tài liệu)				
	Tổng				

(Nguồn tin khoa học và công nghệ **nội sinh** là nguồn tin do bộ, ngành, địa phương tạo ra, lưu giữ và phổ biến)*

3. Công tác xây dựng, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ

TT	Tên cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ	Loại cơ sở dữ liệu			Tổng số biểu ghi	Cho phép khai thác trực tuyến		Số lượt khai thác/ sử dụng
		Thư mục	*Tóm tắt*	*Toàn văn*		*Có*	*Không*	
1								
2								
...								
	Tổng							

4. Báo cáo tình hình hoạt động thẩm định cơ sở khoa học chương trình phát triển kinh tế - xã hội và thẩm định công nghệ dự án đầu tư; Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước

Biểu số 04a/TĐCN

TÌNH HÌNH THẨM ĐỊNH CƠ SỞ KHOA HỌC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THẨM ĐỊNH CÔNG NGHỆ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Kết quả thẩm định cơ sở khoa học Chương trình phát triển kinh tế - xã hội

TT	Tên chương trình phát triển kinh tế - xã hội	Thẩm quyền quyết định phê duyệt chương trình	Cơ quan đề nghị thẩm định	Nguồn vốn thực hiện chương trình	Giá trị chương trình *(Triệu đồng)*
1					
2					
...					

2. Kết quả thẩm định công nghệ dự án đầu tư

Đơn vị: dự án

TT	Thẩm quyền quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư	Dự án có nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng			Loại công nghệ của dự án									Dự án bị từ chối[7]		
					Sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao			Sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao			Thuộc Dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường					
		Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công*	*Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công*	*Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công*	*Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công*	*Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công*	*Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	HĐND cấp tỉnh															
2	HĐND cấp huyện															
3	HĐND cấp xã															
4	Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế															
5	Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý															
	Tổng															

[7] Lý do: thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao; công nghệ, máy móc thiết bị không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; hoặc không phù hợp quy hoạch...

Biểu số 04b/TĐCN

TÌNH HÌNH THẨM ĐỊNH, CÓ Ý KIẾN CÔNG NGHỆ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ, ngành
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị: dự án

TT	Thẩm quyền quyết định/chấp thuận chủ trương đầu tư	Dự án có nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng			Loại công nghệ của dự án									Dự án bị từ chối[8]		
					Sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao			Sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao			Thuộc Dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường					
		Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công*	*Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công*	*Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công*	*Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công*	*Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư*	*Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công*	*Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Quốc hội															
2	Thủ tướng Chính phủ															
3	Bộ trưởng															
4	Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập do bộ, cơ quan trung ương quản lý															
	Tổng															

[8] Lý do: thuộc Danh mục công nghệ cấm chuyển giao; công nghệ, máy móc thiết bị không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; hoặc không phù hợp quy hoạch...

Biểu số 04c/TĐNV

TÌNH HÌNH THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ KHÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Về thẩm định các kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Ngành khoa học và công nghệ[9]	Lĩnh vực ứng dụng[10]	Thông tin về tổ chức/ cá nhân đề nghị thẩm định			Thời gian thực hiện nhiệm vụ *(năm)*	Địa điểm thực hiện nhiệm vụ *(ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)*	Kết quả cấp Giấy xác nhận thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ		Không cấp Giấy xác nhận đánh giá đồng thời thẩm định *(tích dấu "x")*
				Đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ *(tích dấu "x")*	***Đơn vị ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ*** *(tích dấu "x")*	*Địa chỉ*			**Số chứng nhận**	**Ngày cấp**	
1											
2											
...											
Tổng											

[9, 10] Ghi tên tương ứng mã cấp 2 Lớp 2. Ngành khoa học và công nghệ theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ.

2. Về đánh giá đồng thời thẩm định các kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Ngành khoa học và công nghệ[11]	Lĩnh vực ứng dụng[12]	Thông tin về tổ chức/ cá nhân đề nghị thẩm định			Thời gian thực hiện nhiệm vụ *(năm)*	Địa điểm thực hiện nhiệm vụ *(ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)*	Kết quả cấp Giấy xác nhận thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ		Không cấp Giấy xác nhận đánh giá đồng thời thẩm định *(tích dấu "x")*
				Đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ *(tích dấu "x")*	***Đơn vị ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ*** *(tích dấu "x")*	*Địa chỉ*			Số chứng nhận	Ngày cấp	
1											
2											
...											
Tổng											

[11] Ghi tên tương ứng mã cấp 2 Lớp 2. Ngành khoa học và công nghệ theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ.

[12] Ghi tên tương ứng mã cấp 2 Lớp 2. Ngành khoa học và công nghệ theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ.

5. Báo cáo về phát triển nhân lực khoa học và công nghệ và phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Biểu số 05a/NLKHCN

KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN
NHÂN LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
- Bộ, ngành;
- Đại học quốc gia;
- UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Tình hình, kết quả thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả
I	**Số lượng cán bộ tuyển dụng đặc cách**	*Người*	
II	**Bố trí, sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ**	*Người*	
1	Số cán bộ được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ		
2	Số cán bộ được bổ nhiệm vị trí lãnh đạo trong tổ chức		
III	**Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho hoạt động khoa học và công nghệ của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ**	*Triệu đồng*	
1	Hỗ trợ kinh phí bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả
2	Đầu tư đổi mới phương tiện, trang thiết bị, vật tư, phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm của tổ chức khoa học và công nghệ		
3	Hỗ trợ cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ tham gia hội thảo khoa học trong nước, quốc tế tham gia các chương trình, dự án đầu tư, hợp tác khoa học và công nghệ		
IV	**Thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ**	*Người*	
1	Số cá nhân được nâng lương vượt bậc		
2	Số cá nhân được đặc cách bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc vào năm công tác		
3	Số cá nhân được kéo dài thời gian công tác khi đến tuổi nghỉ chế độ		
4	Số lượng nhà khoa học đầu ngành		
5	Số lượng nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng		
6	Số lượng nhà khoa học trẻ tài năng		
7	Về kết quả thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ khoa học và công nghệ		
7.1	Số cá nhân được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn		
7.2	Số cá nhân được đào tạo, bồi dưỡng Kỹ năng quản lý khoa học và công nghệ		
7.3	Số cá nhân được đào tạo theo nhóm nghiên cứu		

2. Tình hình, kết quả đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ

TT	Nội dung	Số lượng *(người)*		Tổng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng *(triệu đồng)*
		Đào tạo trong nước	*Đào tạo nước ngoài*	
1	Đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia khoa học và công nghệ			
2	Đào tạo, bồi dưỡng theo nhóm nghiên cứu			
3	Bồi dưỡng sau tiến sỹ			
4	Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực quản lý khoa học và công nghệ			
5	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ			
6	Bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng khác			
	Tổng			

3. Số lượng, cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ

TT	Chức danh	Số lượng	Giới tính		Độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ tin học		Trình độ ngoại ngữ		Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
			Nam	*Nữ*	*≤ 35*	*35 - 50*	*≥ 50*	*Tiến sỹ*	*Thạc sỹ*	*Đại học*	*Cao đẳng*	*Trung cấp*	*Trung cấp trở lên*	*Chứng chỉ*	*Đại học trở lên*	*Chứng chỉ*	
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**	**(11)**	**(12)**	**(13)**	**(14)**	**(15)**	**(16)**	**(17)**	**(18)**
I	**Chức danh nghiên cứu khoa học**																
1	Nghiên cứu viên cao cấp (hạng I)																
2	Nghiên cứu viên chính (hạng II)																
3	Nghiên cứu viên (hạng III)																
4	Trợ lý nghiên cứu (hạng IV)																

TT	Chức danh	Số lượng	Giới tính		Độ tuổi			Trình độ chuyên môn					Trình độ tin học		Trình độ ngoại ngữ		Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
			Nam	*Nữ*	*≤ 35*	*35 - 50*	*≥ 50*	*Tiến sỹ*	*Thạc sỹ*	*Đại học*	*Cao đẳng*	*Trung cấp*	*Trung cấp trở lên*	*Chứng chỉ*	*Đại học trở lên*	*Chứng chỉ*	
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	**(9)**	**(10)**	**(11)**	**(12)**	**(13)**	**(14)**	**(15)**	**(16)**	**(17)**	**(18)**
II	**Chức danh công nghệ**																
1	Kỹ sư cao cấp (hạng I)																
2	Kỹ sư chính (hạng II)																
3	Kỹ sư (hạng III)																
4	Kỹ thuật viên (hạng IV)																
	Tổng số																

Ghi chú:

- Cột (15) thống kê số lượng viên chức có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.

- Cột (17) thống kê số lượng viên chức có trình độ ngoại ngữ đạt trình độ theo yêu cầu về tiêu chuẩn ngoại ngữ tương ứng với từng hạng chức danh.

- Cột (18) thống kê số lượng viên chức đã có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng hạng chức danh.

Biểu số 05b/CCTC

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (*) *(nếu có)*	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc UBND cấp tỉnh (**) *(nếu có)*	Cơ sở giáo dục đại học
A	**Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ[1]:** *(Trong đó)*					
1	**Phân loại theo lĩnh vực hoạt động[2]**					
1.1	Khoa học tự nhiên					
1.2	Khoa học kỹ thuật và công nghệ					
1.3	Khoa học y dược					
1.4	Khoa học nông nghiệp					
1.5	Khoa học xã hội					
1.6	Khoa học nhân văn					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (*) *(nếu có)*	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc UBND cấp tỉnh (**) *(nếu có)*	Cơ sở giáo dục đại học
2	**Phân loại theo chức năng, nhiệm vụ[3]**					
2.1	Tổ chức phục vụ quản lý nhà nước					
2.2	Tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu					
2.3	Tổ chức phục vụ công ích của nhà nước					
3	**Thực hiện cơ chế tự chủ[4]**					
3.1	Chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án tự chủ tài chính					
3.2	Phương án tự chủ đã được phê duyệt					
	Tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư					
	Tự bảo đảm chi thường xuyên					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (*) *(nếu có)*	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc UBND cấp tỉnh (**) *(nếu có)*	Cơ sở giáo dục đại học
	Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đầu tư					
	Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư					
4	**Đã đăng ký chuyển đổi thành Công ty cổ phần**					
B	**Tổng số nhân lực trong tổ chức khoa học và công nghệ:** *(Trong đó)*					
1	**Nhân lực**					
1.1	Viên chức					
1.2	Hợp đồng lao động (Hợp đồng 68), Hợp đồng chuyên môn, Hợp đồng khác					
2	**Giới tính**					
2.1	Nam					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (*) *(nếu có)*	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc UBND cấp tỉnh (**) *(nếu có)*	Cơ sở giáo dục đại học
2.2	Nữ					
3	**Trình độ**					
3.1	Tiến sỹ					
3.2	Thạc sỹ					
3.3	Cao đẳng					
3.4	Khác					
4	**Học hàm**					
4.1	Giáo sư					
4.2	Phó Giáo sư					
5	**Lứa tuổi**					
5.1	Trên 60 tuổi					
5.2	Từ 56 - 60 tuổi					
5.3	Từ 36 - 55 tuổi					
5.4	Đến 35 tuổi					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện (*) *(nếu có)*	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc UBND cấp tỉnh (**) *(nếu có)*	Cơ sở giáo dục đại học
6	**Cơ cấu số lượng làm việc theo vị trí việc làm (VTVL)**					
6.1	VTVL lãnh đạo, quản lý					
6.2	VTVL chuyên môn dùng chung					
6.3	VTVL chuyên ngành khoa học và công nghệ					
6.4	VTVL hỗ trợ, phục vụ					
7	**Cơ cấu ngạch viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ**					
7.1	Nghiên cứu viên cao cấp/Kỹ sư cao cấp					
7.2	Nghiên cứu viên chính/Kỹ sư chính					
7.3	Nghiên cứu viên/Kỹ sư					
7.4	Trợ lý nghiên cứu/Kỹ thuật viên					

Ghi chú:

(*) Không bao gồm các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc và trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc; Cơ sở giáo dục đại học

[1] Bao gồm các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đại học quốc gia; tổng cục; học viện; cục; UBND cấp tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.

[2] Theo các lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ - Mã cấp I của Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ (ban hành tại Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về các bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ và Quyết định số 37/QĐ-BKHCN ngày 14/1/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đính chính Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN).

[3] Theo phân loại tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 02/2021/TT-BKHCN ngày 10/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

[4] Theo phân loại tại Điều 9 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

(**) Đơn vị trực thuộc tổ chức khoa học và công nghệ có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động độc lập, được phê duyệt phương án tự chủ riêng.

Biểu số 05c/CCTC

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
- Bộ, ngành;
- Đại học quốc gia.

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Bộ (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tổng cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc (**)	Cơ sở giáo dục đại học
A	**Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ[1]:** *(Trong đó)*					
1	**Phân loại theo lĩnh vực hoạt động[2]**					
1.1	Khoa học tự nhiên					
1.2	Khoa học kỹ thuật và công nghệ					
1.3	Khoa học y dược					
1.4	Khoa học nông nghiệp					
1.5	Khoa học xã hội					
1.6	Khoa học nhân văn					
2	**Phân loại theo chức năng, nhiệm vụ[3]**					
2.1	Tổ chức phục vụ quản lý nhà nước					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Bộ (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tổng cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc (**)	Cơ sở giáo dục đại học
2.2	Tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu					
2.3	Tổ chức phục vụ công ích của nhà nước					
3	**Thực hiện cơ chế tự chủ[4]**					
3.1	Chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án tự chủ tài chính					
3.2	Phương án tự chủ đã được phê duyệt					
	Tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư					
	Tự bảo đảm chi thường xuyên					
	Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đầu tư					
	Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư					
4	**Đã đăng ký chuyển đổi thành Công ty cổ phần**					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Bộ (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tổng cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc (**)	Cơ sở giáo dục đại học
B	**Tổng số nhân lực trong tổ chức khoa học và công nghệ:** *(Trong đó)*					
1	**Nhân lực**					
1.1	Viên chức					
1.2	Hợp đồng lao động (Hợp đồng 68), Hợp đồng chuyên môn, Hợp đồng khác					
2	**Giới tính**					
2.1	Nam					
2.2	Nữ					
3	**Trình độ**					
3.1	Tiến sỹ					
3.2	Thạc sỹ					
3.3	Cao đẳng					
3.4	Khác					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Bộ (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tổng cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc (**)	Cơ sở giáo dục đại học
4	**Học hàm**					
4.1	Giáo sư					
4.2	Phó Giáo sư					
5	**Lứa tuổi**					
5.1	Trên 60 tuổi					
5.2	Từ 56 - 60 tuổi					
5.3	Từ 36 - 55 tuổi					
5.4	Đến 35 tuổi					
6	**Cơ cấu số lượng làm việc theo vị trí việc làm (VTVL)**					
6.1	VTVL lãnh đạo, quản lý					
6.2	VTVL chuyên môn dùng chung					
6.3	VTVL chuyên ngành KH&CN					
6.4	VTVL hỗ trợ, phục vụ					

TT	Tiêu chí	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Bộ (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tổng cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc cục và tương đương (*)	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc (**)	Cơ sở giáo dục đại học
7	**Cơ cấu ngạch viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ**					
7.1	Nghiên cứu viên cao cấp/Kỹ sư cao cấp					
7.2	Nghiên cứu viên chính/Kỹ sư chính					
7.3	Nghiên cứu viên/Kỹ sư					
7.4	Trợ lý nghiên cứu/Kỹ thuật viên					

Ghi chú: (*) Không bao gồm các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc và trực thuộc đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc; Cơ sở giáo dục đại học

[1] Bao gồm các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đại học quốc gia; tổng cục; học viện; cục; UBND cấp tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.

[2] Theo các lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ - Mã cấp I của Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ (ban hành tại Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về các bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ và Quyết định số 37/QĐ-BKHCN ngày 14/01/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đính chính Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN).

[3] Theo phân loại tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 02/2021/TT-BKHCN ngày 10/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

[4] Theo phân loại tại Điều 9 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

(**) **Đơn vị trực thuộc tổ chức khoa học và công nghệ có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động độc lập, được phê duyệt phương án tự chủ riêng.**

Biểu số 05d/HTCN

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án[13]	Quyết định đầu tư	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện		Kinh phí							Hạng mục đầu tư [14]
					Khởi công	*Hoàn thành*	Tổng số vốn đầu tư được duyệt	Ngân sách nhà nước		Ngân sách ngoài nhà nước		Kinh phí được phân bổ lũy kế đến hết năm...	Kế hoạch vốn năm...	
								Trung ương	*Địa phương*	*Nguồn trong nước*	*Nguồn nước ngoài*			
I	**Dự án chuyển tiếp**													
1														
...														
II	**Dự án mở mới**													
1														
...														

[13] Các dự án tăng cường tiềm lực cho các Tổ chức khoa học và công nghệ công lập

[14] Ghi rõ hạng mục đầu tư trong năm báo cáo (xây dựng nhà xưởng; mua sắm trang thiết bị...)

6. Báo cáo kết quả cấp Giấy chứng nhận trong hoạt động khoa học và công nghệ

Biểu số 06a/TCKHCN

KẾT QUẢ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày.... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Loại hình tổ chức	Kết quả cấp Giấy chứng nhận		
		Cấp mới	Sửa đổi, bổ sung	Hủy bỏ hiệu lực/ Giải thể
1	Tổ chức khoa học và công nghệ công lập			
2	Tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập			
3	Chi nhánh Văn phòng đại diện			
Tổng				

Biểu số 06b/DNKHCN

KẾT QUẢ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Nội dung	Số lượng
1	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được cấp mới Giấy chứng nhận	
2	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận	
3	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ giải thể/ngừng hoạt động/bị thu hồi Giấy chứng nhận	
4	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được tiếp cận ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước	

7. Báo cáo tình hình triển khai phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, thị trường khoa học và công nghệ

Biểu số 07a/PTTT

KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN
THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Số lượng tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ

TT	Loại hình tổ chức trung gian	Số lượng
1	Sàn giao dịch công nghệ	
2	Trung tâm giao dịch công nghệ	
3	Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ	
4	Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	
5	Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo	
6	Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	
7	Các hình thức khác	
Tổng số		

2. Kết quả tổ chức sự kiện khoa học và công nghệ

TT	Sự kiện khoa học và công nghệ	Số lượng người tham gia	Số lượng Hợp đồng chuyển giao công nghệ	Giá trị Hợp đồng chuyển giao công nghệ *(triệu đồng)*
1	Chợ công nghệ và thiết bị (Techmart)			
2	Sự kiện kết nối cung cầu (Techdemo)			
3	Ngày hội khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Techfest)			
4	Các sự kiện khoa học và công nghệ khác			
	Tổng số			

Biểu số 07b/ĐMST

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI PHÁT TRIỂN
HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA

Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
- Bộ, ngành;
- UBND cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Nội dung triển khai

TT	Tên Nhiệm vụ	Nhóm nhiệm vụ[1]	Đơn vị chủ trì	Các nội dung chính	Các hoạt động chính đã thực hiện của nhiệm vụ				
					Hội thảo/ Hội nghị	*Cuộc thi khởi nghiệp*	*Kết nối đầu tư*	*Khóa đào tạo*	*Khác*
1									
...									

2. Kết quả hoạt động hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo[2]

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chính sách có nội dung liên quan đến hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	*Văn bản*	
2	Chương trình, đề án, dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được hỗ trợ	*Chương trình/Dự án/ Đề án*	
3	Doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo[3]	*Doanh nghiệp*	
4	Chuyên gia khởi nghiệp đổi mới sáng tạo[4]	*Chuyên gia*	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
5	Tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp cho khởi nghiệp sáng tạo[5]	*Tổ chức /cá nhân*	
5.1	Khu tập trung dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo[6]		
5.2	Tổ chức thúc đẩy kinh doanh[7]		
5.3	Nhà đầu tư tổ chức (quỹ đầu tư hoặc công ty đầu tư)		
5.4	Tổ chức hỗ trợ khác (trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, cơ sở ươm tạo...)		
6	Tổng vốn đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	*Triệu đồng*	

Ghi chú:

[1] Thuộc các nhóm nhiệm vụ quy định từ khoản 1 - 10 Mục III Điều 1 Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025" và khoản 1,2,3 Điều 1 Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 844/QĐ-TTg và các chương trình, đề án, dự án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp do Bộ, ngành, địa phương quản lý.

[2] Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chỉ báo cáo nội dung tại điểm 1,2.

[3,4,5,6,7] Các thuật ngữ này được quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BKHCN ngày 12 tháng 4 năm 2018 Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tổ chức quản lý Đề án "Hỗ trợ hệ sịnh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025".

Biểu số 07c/ĐMST

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA TRÊN CẢ NƯỚC

Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Thủ tướng Chính phủ

1. Nội dung triển khai

TT	Nhóm Nhiệm vụ triển khai (*)	Số lượng nhiệm vụ triển khai	Tổng số vốn hỗ trợ *(triệu đồng)*	Kết quả hoạt động chính đã thực hiện				
				Số hội thảo/ Hội nghị	*Số Cuộc thi khởi nghiệp*	*Số hoạt động kết nối đầu tư*	*Số khóa đào tạo*	*Khác*
1	Nhóm 1							
2	Nhóm 2							
3	Nhóm 3							
4	Nhóm 4							
5	Nhóm 5							
6	Nhóm 6							
7	Nhóm 7							
8	Nhóm 8							
9	Nhóm 9							
10	Nhóm 10							
	Tổng							

(*): Thuộc các nhóm nhiệm vụ quy định từ khoản 1 - 10 Mục III Điều 1 Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025" và khoản 1, 2, 3 Điều 1 Quyết định số 188/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 844/QĐ-TTg và các chương trình, đề án, dự án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp do Bộ, ngành, địa phương quản lý.

2. Kết quả hoạt động hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chính sách liên quan đến hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	*Văn bản*	
2	Doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	*Doanh nghiệp*	
3	Tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp cho khởi nghiệp sáng tạo	*Tổ chức/cá nhân*	
3.1	Cơ sở ươm tạo		
3.2	Tổ chức thúc đẩy kinh doanh		
3.3	Nhà đầu tư tổ chức (quỹ đầu tư hoặc công ty đầu tư)		
3.4	Tổ chức hỗ trợ khác (trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo,...)		
4	Chương trình, đề án, dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được hỗ trợ	*Chương trình/Dự án/ Đề án*	
5	Tổng vốn đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	*Triệu đồng*	

8. Báo cáo tình hình nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

Biểu số 08a/NKMM

TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ ĐÃ QUA SỬ DỤNG, CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM BUỘC TÁI XUẤT, XỬ PHẠT

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Kết quả hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

TT	Tên địa phương[15]	Máy móc, thiết bị			Dây chuyền công nghệ			
		Lĩnh vực sản xuất[16]	*Số lượng*	*Nước sản xuất*	*Tên dây chuyền công nghệ*	*Số lượng*	*Lĩnh vực sản xuất*	*Nước xuất khẩu*
1								
...								
Tổng								

2. Kết quả xử lý vi phạm trong nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

TT	Tên, địa chỉ doanh nghiệp nhập khẩu	Số tờ khai	Máy móc, thiết bị					Dây chuyền công nghệ				
			Tên	*Lĩnh vực sản xuất[17]*	*Nội dung vi phạm*	*Hình thức xử lý*	*Kết quả xử lý*	*Tên*	*Lĩnh vực sản xuất*	*Nội dung vi phạm*	*Hình thức xử lý*	*Kết quả xử lý*
1												
...												
Tổng												

[15] Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp sử dụng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ.

[16, 17] Ghi tên tương ứng với cấp 2 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Biểu số 08b/NKMM

TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ ĐÃ QUA SỬ DỤNG, CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM BUỘC TÁI XUẤT, XỬ PHẠT

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:
Thủ tướng Chính phủ

1. Tình hình nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

TT	Tên địa phương[18]	Máy móc, thiết bị			Dây chuyền công nghệ			
		Lĩnh vực sản xuất[19]	*Số lượng*	*Nước sản xuất*	*Tên dây chuyền công nghệ*	*Số lượng*	*Lĩnh vực sản xuất*	*Nước xuất khẩu*
1								
...								
Tổng								

2. Kết quả xử lý vi phạm trong việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng

TT	Tên, địa chỉ doanh nghiệp nhập khẩu	Số tờ khai	Máy móc, thiết bị					Dây chuyền công nghệ				
			Tên	*Lĩnh vực sản xuất[20]*	*Nội dung vi phạm*	*Hình thức xử lý*	*Kết quả xử lý*	*Tên*	*Lĩnh vực sản xuất*	*Nội dung vi phạm*	*Hình thức xử lý*	*Kết quả xử lý*
1												
...												
Tổng												

[18] Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp sử dụng máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ.

[19,20] Ghi tên tương ứng với cấp 2 của bảng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

9. Báo cáo kết quả hoạt động của các Khu công nghệ cao

Biểu số 09a/KCNC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA KHU CÔNG NGHỆ CAO

Kỳ báo cáo: Năm...

(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Ban quản lý Khu Công nghệ cao...
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án, công trình	Tổng mức đầu tư (*NSNN/vốn khác*)	Kế hoạch vốn năm báo cáo (*NSNN/vốn khác*)	Số liệu thực hiện trong năm báo cáo (*NSNN/vốn khác*)			Số liệu cộng dồn từ đầu [21] đến cuối năm báo cáo (*NSNN/vốn khác*)		
				Vốn cấp	*Giải ngân*	*% giải ngân/ vốn cấp*	*Vốn cấp*	*Giải ngân*	*% giải ngân/ vốn cấp*
I	**Giai đoạn I**								
1	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng								
2	Tái định cư								
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật								
4	Quy hoạch								
5	Các dự án khác								
II	**Giai đoạn II**								
...	**...**								
	Tổng cộng								

[21] Được hiểu là từ thời điểm khởi công dự án đầu tư xây dựng Khu Công nghệ cao.

2. Tình hình thu hút đầu tư

TT	Nội dung	Số liệu trong năm báo cáo			Số liệu cộng dồn từ đầu[22] đến cuối năm báo cáo			
		Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký *(triệu USD)*	Diện tích đất sử dụng *(ha)*	Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký *(triệu USD)*	Diện tích đất sử dụng *(ha)*	Tỷ lệ lấp đầy (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)
	Dự án còn hiệu lực[23]							
1	***Dự án trong nước***							
	+ Dự án sản xuất							
	+ Dự án R&D							
	+ Dự án đào tạo							
	+ Dự án khác							
2	***Dự án FDI***							
	+ Dự án sản xuất							
	+ Dự án R&D							
	+ Dự án đào tạo							
	+ Dự án khác							

[22] Được hiểu là từ thời điểm bắt đầu thu hút dự án đầu tư.

[23] Là các dự án đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư còn hiệu lực (đồng thời cập nhật số liệu nếu vốn đăng ký thay đổi).

3. Tình hình triển khai các dự án đầu tư

TT	Nội dung	Số liệu tổng hợp đến cuối năm báo cáo				Ghi chú
		Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký *(triệu USD)*	Tổng vốn đăng ký đã giải ngân *(triệu USD)*	Tỷ lệ % vốn giải ngân/vốn đăng ký	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dự án đang hoạt động					
2	Dự án đang xây dựng					
3	Dự án đang thực hiện các thủ tục xây dựng					
4	Dự án chậm triển khai					
	Tổng cộng					

4. Tình hình hoạt động các dự án đầu tư

TT	Nội dung	Số liệu trong năm báo cáo	Số liệu cộng dồn từ đầu[24] đến cuối năm báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)
I	**Giá trị sản xuất**		
1	Tổng số		
2	Ước giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao		
II	**Chi cho nghiên cứu, phát triển**		

[24] Được hiểu là từ thời điểm bắt đầu thu hút dự án đầu tư.

TT	Nội dung	Số liệu trong năm báo cáo	Số liệu cộng dồn từ đầu[24] đến cuối năm báo cáo
III	**Giá trị xuất, nhập khẩu**		
1	Nhập khẩu		
2	Xuất khẩu		
IV	**Nộp ngân sách Nhà nước**		

5. Số liệu lao động

TT	Nội dung	Số liệu đến thời điểm báo cáo *(người)*
(1)	**(2)**	**(3)**
1	**Lao động Việt Nam**	
	Trình độ trên Đại học	
	Trình độ Đại học, Cao đẳng	
	Trình độ khác	
2	**Lao động nước ngoài**	
	Trình độ trên Đại học	
	Trình độ Đại học, Cao đẳng	
	Trình độ khác	
	Tổng số	

Biểu số 09b/KCNC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO TRÊN CẢ NƯỚC
Kỳ báo cáo: Năm...
(Từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Thủ tướng Chính phủ

1. Tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tên dự án, công trình	Tổng mức đầu tư (*ngân sách nhà nước/vốn khác*)	Kế hoạch vốn năm báo cáo (*ngân sách nhà nước/ vốn khác*)	Số liệu thực hiện trong năm báo cáo (*ngân sách nhà nước/vốn khác*)			Số liệu cộng dồn từ đầu [25] đến cuối năm báo cáo (*ngân sách nhà nước/vốn khác*)		
				Vốn cấp	***Giải ngân***	***% giải ngân/ vốn cấp***	***Vốn cấp***	***Giải ngân***	***% giải ngân/ vốn cấp***
I	**Giai đoạn I**								
1	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng								
2	Tái định cư								
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật								

[25] Được hiểu là từ thời điểm khởi công dự án đầu tư xây dựng Khu Công nghệ cao.

TT	Tên dự án, công trình	Tổng mức đầu tư (*ngân sách nhà nước/vốn khác*)	Kế hoạch vốn năm báo cáo (*ngân sách nhà nước/ vốn khác*)	Số liệu thực hiện trong năm báo cáo (*ngân sách nhà nước/vốn khác*)			Số liệu cộng dồn từ đầu [25] đến cuối năm báo cáo (*ngân sách nhà nước/vốn khác*)		
				Vốn cấp	***Giải ngân***	***% giải ngân/ vốn cấp***	***Vốn cấp***	***Giải ngân***	***% giải ngân/ vốn cấp***
4	Quy hoạch								
5	Các dự án khác								
II	**Giai đoạn II**								
...	**...**								
	Tổng cộng								

2. Tình hình thu hút đầu tư

TT	Nội dung	Số liệu trong năm báo cáo			Số liệu cộng dồn từ đầu[26] đến cuối năm báo cáo			
		Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký *(triệu USD)*	Diện tích đất sử dụng *(ha)*	Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký *(triệu USD)*	Diện tích đất sử dụng *(ha)*	Tỷ lệ lấp đầy (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)
	Dự án còn hiệu lực[27]							
1	***Dự án trong nước***							
	+ Dự án sản xuất							
	+ Dự án R&D							
	+ Dự án đào tạo							
	+ Dự án khác							
2	***Dự án FDI***							
	+ Dự án sản xuất							
	+ Dự án R&D							
	+ Dự án đào tạo							
	+ Dự án khác							

[26] Được hiểu là từ thời điểm bắt đầu thu hút dự án đầu tư.

[27] Là các dự án đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư còn hiệu lực (đồng thời cập nhật số liệu nếu vốn đăng ký thay đổi).

3. Tình hình triển khai các dự án đầu tư

TT	Nội dung	Số liệu tổng hợp đến cuối năm báo cáo				Ghi chú
		Số lượng dự án	Tổng vốn đăng ký *(triệu USD)*	Tổng vốn đăng ký đã giải ngân *(triệu USD)*	Tỷ lệ % vốn giải ngân/vốn đăng ký	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dự án đang hoạt động					
2	Dự án đang xây dựng					
3	Dự án đang thực hiện các thủ tục xây dựng					
4	Dự án chậm triển khai					
	Tổng cộng					

4. Tình hình hoạt động các dự án đầu tư

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu trong năm báo cáo	Số liệu cộng dồn từ đầu[28] đến cuối năm báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)
I	**Giá trị sản xuất**		
1	Tổng số		
2	Ước giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao		
II	**Chi cho nghiên cứu, phát triển**		
III	**Giá trị xuất, nhập khẩu**		
1	Nhập khẩu		
2	Xuất khẩu		
IV	**Nộp ngân sách Nhà nước**		

[28] Được hiểu là từ thời điểm bắt đầu thu hút dự án đầu tư.

5. Số liệu lao động

Đơn vị tính: người

TT	Nội dung	Số liệu đến thời điểm báo cáo
(1)	(2)	(3)
1	**Lao động Việt Nam**	
	Trình độ trên Đại học	
	Trình độ Đại học, Cao đẳng	
	Trình độ khác	
2	**Lao động nước ngoài**	
	Trình độ trên Đại học	
	Trình độ Đại học, Cao đẳng	
	Trình độ khác	
	Tổng số	

(Xem tiếp Công báo số 333 + 334)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng